

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiễm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,78										0,60				4,00					0,18			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,72														4,00					0,12			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06																			0,06			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,28		0,58	1,80	0,07						10,89	0,46		1,30	5,26	0,33		0,01	0,12	1,44	0,83		0,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,43		0,57	1,20	0,05						9,11	0,16		1,03	0,26	0,33		0,01	0,10	0,12	0,30		0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,32			0,20	0,01								0,11										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,02																	0,02					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50										0,50												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,01	0,01	0,40	0,01	0,01						1,28	0,30		0,16	5,00					1,32	0,53		
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,15															0,15							

[illegible]